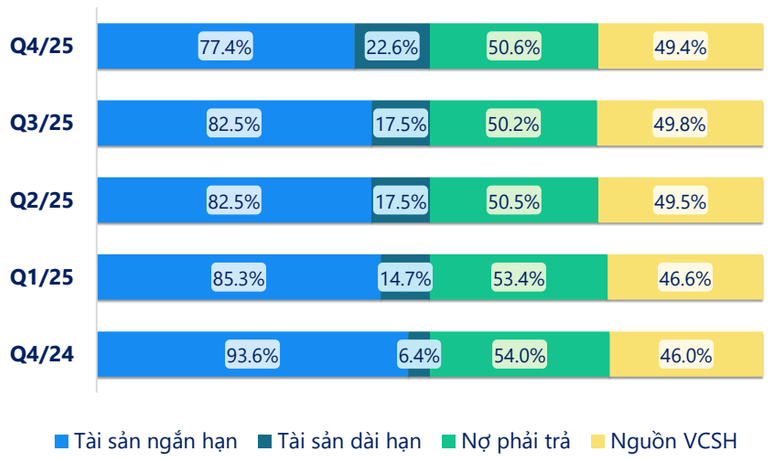
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,269
SL cổ phiếu LH	136,414,258
KLGD BQ 20 phiên (CP)	943,695
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,683
P/E	33.5
EPS	806

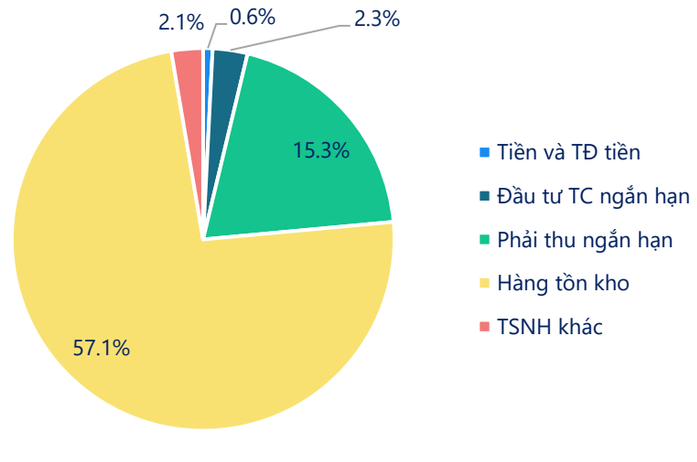
	YTD	1T	3T	6T
VC3	6.4%	-4.3%	-2.5%	3.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



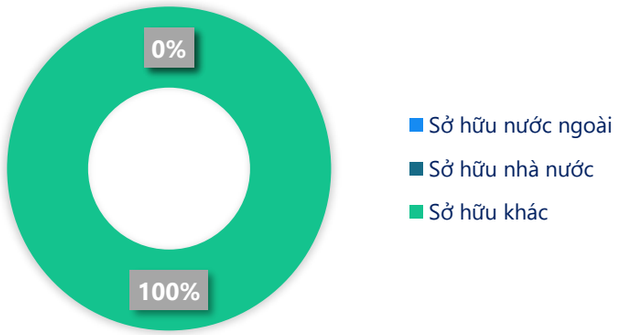
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



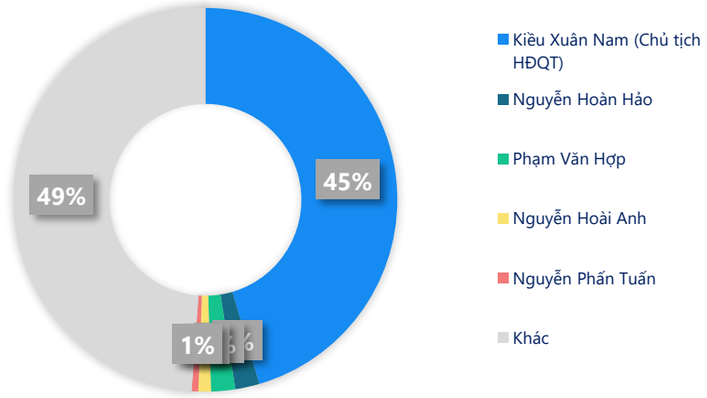
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



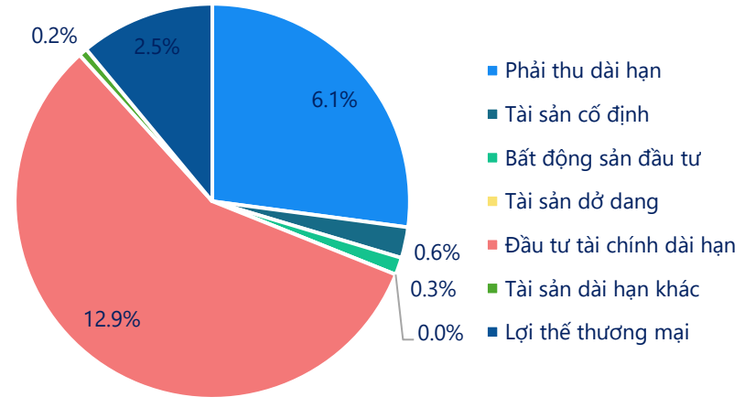
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

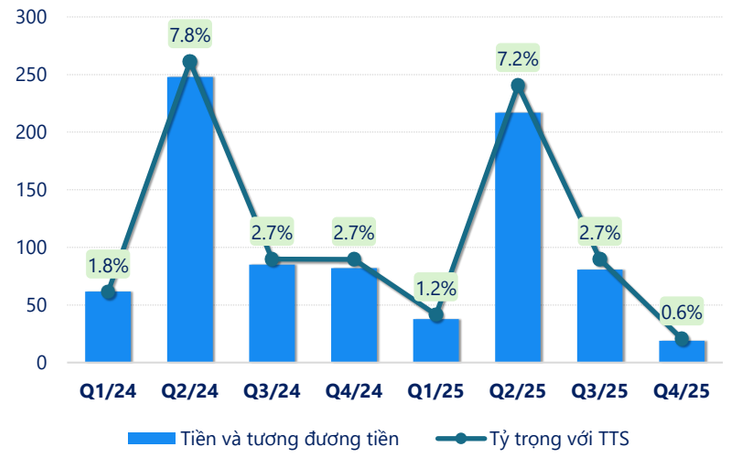


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

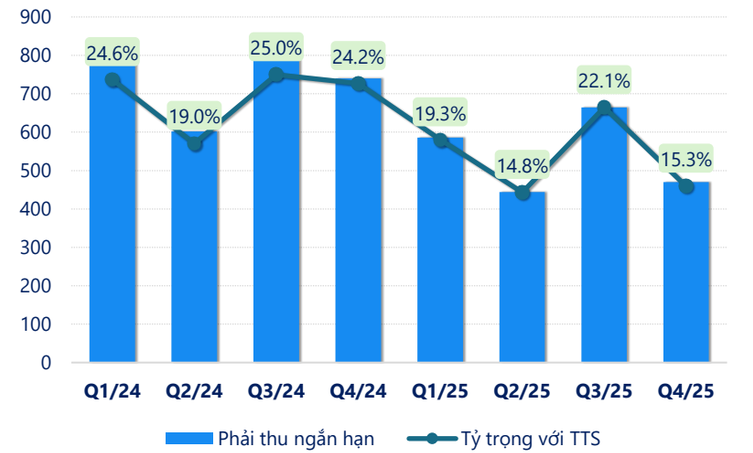
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



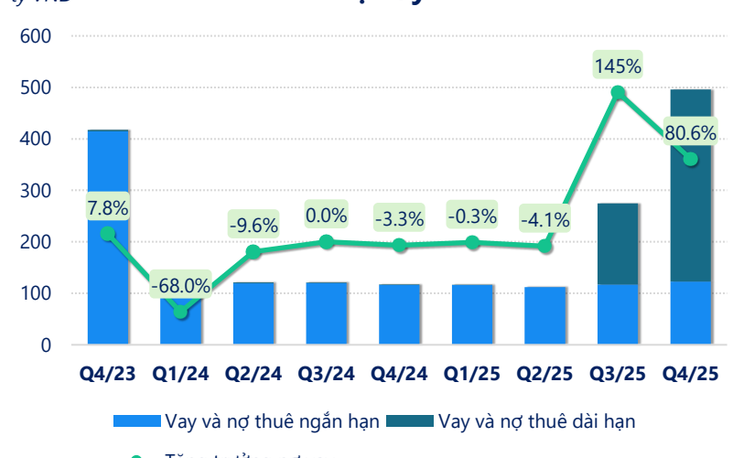
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



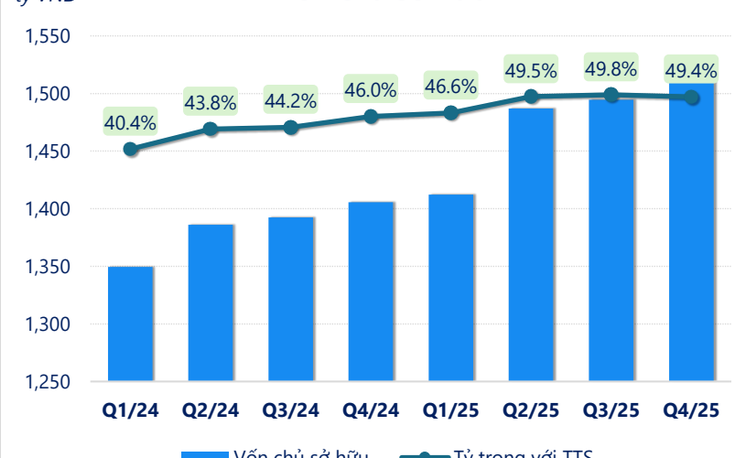
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

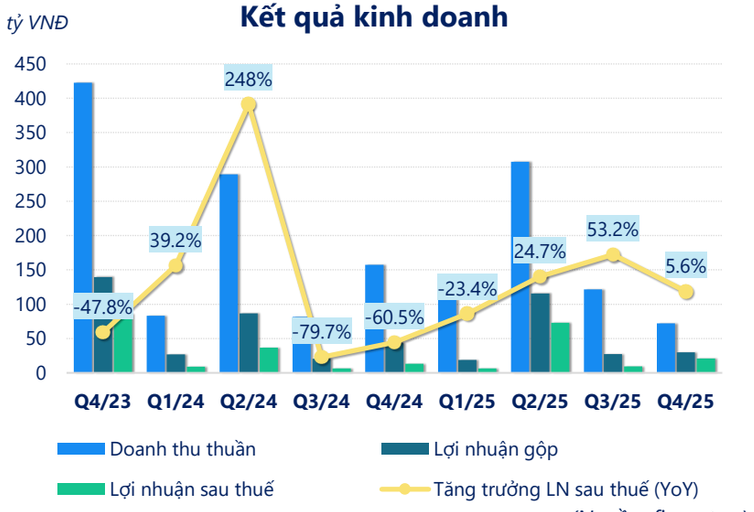


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

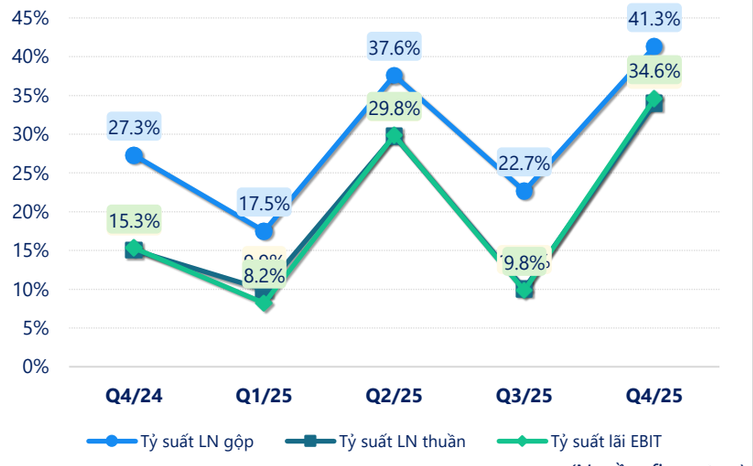
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Kết quả kinh doanh



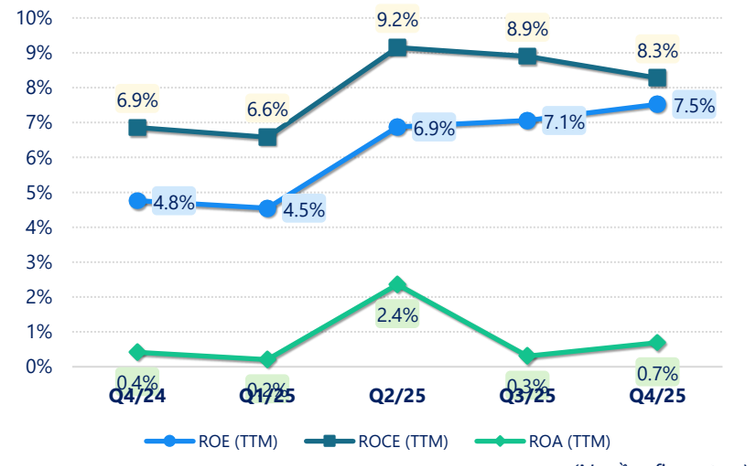
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



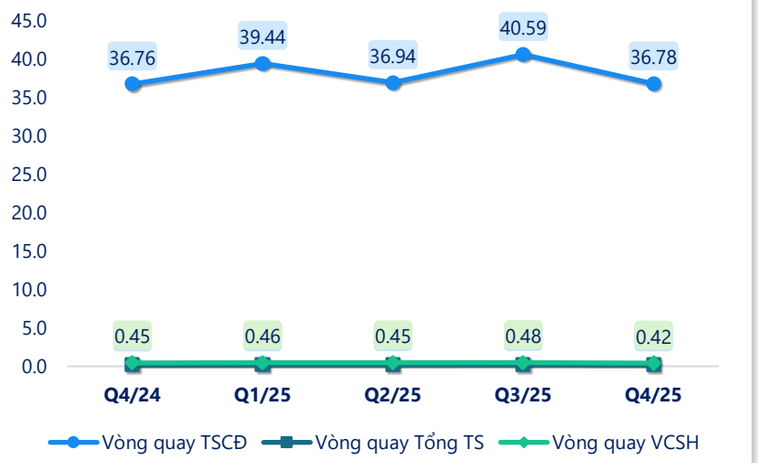
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



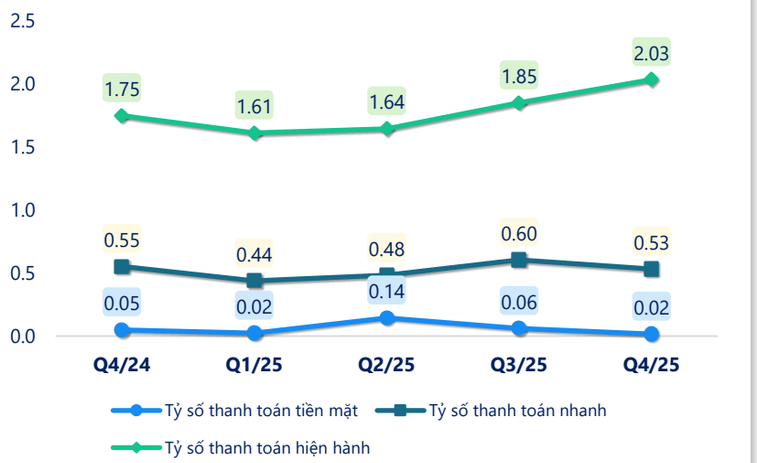
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



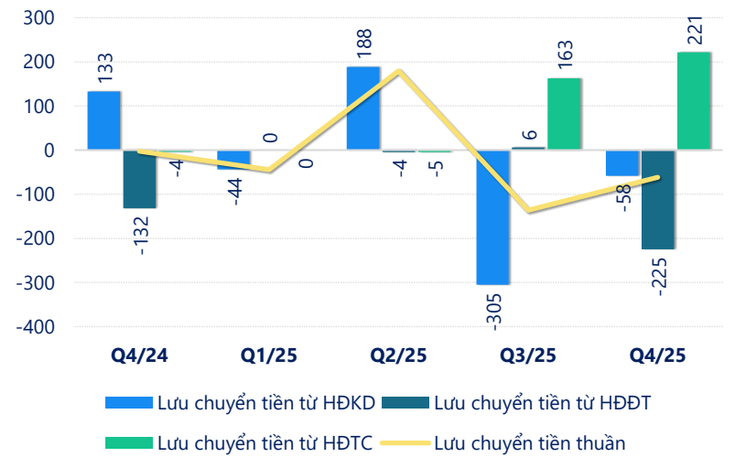
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,067**	**3,087**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,374	2,641	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	18.9	82.0	-76.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	0	
Phải thu ngắn hạn	470	522	-10.0%
Hàng tồn kho	1,752	1,955	-10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	63.4	81.4	-22.1%
Tài sản dài hạn	**693**	**446**	**55.3%**
Phải thu dài hạn	188	268	-29.9%
Tài sản cố định	17.5	15.6	12.4%
Bất động sản đầu tư	9.86	12.3	-19.7%
Tài sản dở dang	0	0.71	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	396	146	171%
Tài sản dài hạn khác	**4.96**	**3.25**	**52.5%**
Lợi thế thương mại	76.3	0	
Nợ phải trả	1,551	1,681	-7.7%
Nợ ngắn hạn	**1,168**	**1,667**	**-30.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	116	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	414	-83.7%
Nợ dài hạn	384	13.6	2728%
Vay và nợ thuê dài hạn	373	0.84	44256%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,516**	**1,406**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,516**	**1,406**	**7.8%**
Vốn điều lệ	1,364	1,252	9.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	157	107	308	121	72.1
Giá vốn hàng bán	114	88.2	192	93.9	42.3
Lợi nhuận gộp	42.9	18.7	116	27.5	29.7
Doanh thu HĐTC	0.15	0.07	0.32	0.19	5.78
Chi phí TC	0.09	0.11	0.16	0.07	0.18
Chi phí lãi vay	0.09	0.11	0.16	0.07	0
LN trong công ty LKLD	0.02	0.07	-0.04	0.01	0.05
Chi phí bán hàng	11.3	1.89	14.6	6.12	5.20
Chi phí QLDN	8.05	6.21	9.53	9.31	5.73
LN thuần từ HĐKD	23.7	10.6	91.5	12.2	24.5
Lợi nhuận khác	0.30	-1.96	0.05	-0.36	0.44
LN trước thuế	24.0	8.66	91.6	11.9	24.9
Lợi nhuận sau thuế	13.2	6.54	72.8	9.48	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	13.2	6.53	72.8	9.42	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	-44.0	188	-305	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-132	0.07	-4.28	5.97	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.94	-0.40	-4.74	163	221
Tiền đầu kỳ	84.9	82.0	37.7	217	80.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.90**	**-44.3**	**179**	**-136**	**-61.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.0	37.7	217	80.8	18.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic